

CTY CP KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số: **412** /KKMT

V/v: Công bố BCTC 6 tháng đầu năm 2018 riêng cá thể Văn phòng Cty và toàn Công ty đã được kiểm toán.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **11** tháng 08 năm 2018

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty cổ phần Kim khí Miền trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung , P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP. Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3 821 824 Fax : 0236 3 823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.2 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 Riêng cá thể Văn phòng Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung đã được Công Ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC kiểm toán soát xét bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TM BCTC.

6.3 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 Riêng cá thể Văn phòng Công ty và tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tăng so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2017 là do tăng doanh thu bán hàng, đồng thời tiết giảm được chi phí bán hàng nên làm LNST tăng tương ứng.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 Riêng cá thể Văn phòng và báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố .

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, P.KTTC

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VẬN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ	11-38



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Trung Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hoàng	Ủy viên
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Bốn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính văn phòng cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được lập ngày 24 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính vẫn phòng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		675.269.375.400	689.685.561.613
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.314.021.307	8.449.741.632
111	1. Tiền		8.359.101.307	8.449.741.632
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.954.920.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		587.917.281.343	526.577.613.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	377.087.571.735	191.067.042.493
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	61.167.406.859	168.315.003.424
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		168.046.388.375	181.897.429.338
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.913.529.291	1.827.921.731
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(20.297.614.917)	(16.529.783.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	74.974.357.912	143.228.331.766
141	1. Hàng tồn kho		74.974.357.912	143.729.144.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(500.812.346)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.063.714.838	11.429.874.637
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	233.885.104	15.171.373
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.829.829.734	11.414.703.264
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		93.204.378.599	94.234.671.232
220	II. Tài sản cố định		51.941.544.192	52.809.822.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	17.688.601.863	18.500.395.978
222	- Nguyên giá		30.026.132.641	30.026.132.641
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.337.530.778)	(11.525.736.663)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	34.252.942.329	34.309.426.079
228	- Nguyên giá		34.809.253.861	34.809.253.861
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(556.311.532)	(499.827.782)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	16.695.690.092	16.943.622.166
231	- Nguyên giá		18.360.513.671	18.360.513.671
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.664.823.579)	(1.416.891.505)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		315.108.930	193.108.930
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	315.108.930	193.108.930
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	24.000.000.000	24.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		24.000.000.000	24.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		252.035.385	288.118.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	252.035.385	288.118.079
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		768.473.753.999	783.920.232.845

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		641.062.134.465	660.141.042.419
310	I. Nợ ngắn hạn		641.062.134.465	660.141.042.419
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	109.983.593.236	47.422.487.773
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	409.950.089	16.845.017.638
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	1.017.125.928	792.198.637
314	4. Phải trả người lao động		4.545.005.443	5.498.364.187
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	4.876.382.516	4.073.551.495
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.462.592.911	4.463.370.089
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	513.113.939.250	580.568.357.508
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		653.545.092	477.695.092
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.411.619.534	123.779.190.426
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	127.411.619.534	123.779.190.426
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.355.705.817	14.355.705.817
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.798.928.028	9.166.498.920
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.508.929.705	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		8.289.998.323	9.166.498.920
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		768.473.753.999	783.920.232.845



Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.278.778.159.507	1.012.576.631.410
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	3.681.531.000	147.077.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.275.096.628.507	1.012.429.553.700
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.237.441.485.725	977.217.109.860
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.655.142.782	35.212.443.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	7.816.941.662	5.161.483.447
22	7. Chi phí tài chính	28	14.358.620.485	4.978.342.178
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.302.697.549	8.073.024.180
25	8. Chi phí bán hàng	29	15.252.626.064	24.511.648.246
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6.045.431.807	5.256.260.550
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.815.406.088	5.627.676.313
31	11. Thu nhập khác	31	98.541.507	55.239.181
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		98.541.507	55.239.181
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.913.947.595	5.682.915.494
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.623.949.272	1.444.253.025
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.289.998.323	4.238.662.469
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	842	430

Nguyễn Anh Tuấn

Người lập

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hoàng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.913.947.595	5.682.915.494
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.116.209.939	968.019.000
03	- Các khoản dự phòng		3.267.019.163	(978.368.290)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.223.821)	744.082
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.399.627)	(424.834.371)
06	- Chi phí lãi vay		14.302.697.549	8.073.024.180
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		28.559.250.798	13.321.500.095
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(46.134.180.620)	(344.198.994.679)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		68.754.786.200	6.291.459.230
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		41.814.242.559	156.632.506.085
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(182.631.037)	99.451.536
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.782.931.229)	(7.770.988.532)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.399.021.981)	(710.676.538)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(424.150.000)	(496.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		76.205.364.690	(176.831.842.803)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(122.000.000)	(760.708.471)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.428.490.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		30.399.627	26.344.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.600.373)	2.694.125.900
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.101.837.416.396	998.972.049.471
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.169.291.834.654)	(813.241.296.949)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.805.290.205)	(3.758.439.880)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(74.259.708.463)	181.972.312.642

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.854.055.854	7.834.595.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.449.741.632	15.959.010.891
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.223.821	(744.082)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10.314.021.307</u>	<u>23.792.862.548</u>



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Nguyễn Anh Tuấn

Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400101605 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 07 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 98.465.620.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Đắk Lắk	Đắk Lắk	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Gia Lai	Gia Lai	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư	Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại thép

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm 30/06/2018 để trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê văn phòng

Doanh thu cho thuê bất động sản là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính văn phòng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính văn phòng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính văn phòng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các mặt hàng thép xây dựng và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	73.876.682	516.382.698
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.285.224.625	7.933.358.934
Các khoản tương đương tiền	1.954.920.000	-
	<u>10.314.021.307</u>	<u>8.449.741.632</u>

Tại 30/06/2018, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1.954.920.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với lãi suất: 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Công ty có 01 Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ có trụ sở tại Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết vào Công ty liên kết là 20,36% với hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thép.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG****a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thép Tây Đô	99.815.359.166	-	39.700.203.950	
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	27.439.847.670	-	47.089.601.835	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Khai thác Khoáng sản Vũ Bình	51.188.611.185	-	25.316.978.405	
Phải thu khách hàng khác	198.643.753.714	(20.272.614.917)	78.960.258.303	(16.504.783.408)
	377.087.571.735	(20.272.614.917)	191.067.042.493	(16.504.783.408)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	7.228.821.600	-	-	-
--	----------------------	---	---	---

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép DANA - UC	37.058.599.720	-	89.176.410.185	
Công ty TNHH Thép Tây Đô	7.583.550.000	-	35.145.000.000	
Công ty TNHH Nghĩa Phú	-	-	12.757.068.060	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	496.990.600	-	12.151.171.800	-
Trả trước cho người bán khác	16.028.266.539	-	19.085.353.379	-
	61.167.406.859	-	168.315.003.424	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	863.646.520	-	755.307.928	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hoà Phước (*)	942.297.300	-	942.297.300	-
Phải thu khác	107.585.471	(25.000.000)	130.316.503	(25.000.000)
	1.913.529.291	(25.000.000)	1.827.921.731	(25.000.000)

(*) Tiền tạm ứng cho Ban giải tòa đền bù các Dự án Đầu tư và Xây dựng số 2 Đà Nẵng để thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng và triển khai Dự án Kho Hoà Phước, khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất hàng năm của Công ty khi mặt bằng được bàn giao cho Công ty sử dụng.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH 789 Miền Trung	2.075.836.555	622.750.966	2.376.231.328	712.869.398
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Kim khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	2.947.146.175	-
- Công ty Cổ phần Nam Tân	3.904.273.212	1.952.136.606	4.160.230.170	2.912.161.119
- Công ty Cổ phần Licogi 13 - CN Phía Nam	1.705.311.146	852.655.573	3.025.311.146	2.117.717.802
- Các khoản khác	27.621.846.331	14.529.255.357	17.432.589.476	7.668.976.568
	38.254.413.419	17.956.798.502	29.941.508.295	13.411.724.887

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	10.700.000	-	10.700.000	-
Hàng hoá	74.963.657.912	-	143.718.444.112	(500.812.346)
	74.974.357.912	-	143.729.144.112	(500.812.346)

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Dự án xây dựng kho Hoà Phước (*)	135.288.830	135.288.830
- Dự án Văn phòng 69 Quang Trung	179.820.100	57.820.100
	<u><u>315.108.930</u></u>	<u><u>193.108.930</u></u>

(*) Thông tin chi tiết của Dự án:

- Tên Dự án: Xây dựng kho Hoà Phước
- Địa điểm xây dựng: Xã Hoà Phước - Huyện Hoà Vang - Thành Phố Đà Nẵng
- Mục đích đầu tư: Sử dụng lưu kho hàng hoá
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
- Tổng mức đầu tư: 3 tỷ đồng
- Đến thời điểm 30/06/2018, do chưa được bàn giao mặt bằng nên Công ty chưa phát sinh thêm các khoản chi phí đầu tư liên quan đến dự án xây dựng kho Hoà Phước.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.668.065.650	251.000.000	4.557.612.639	1.549.454.352	30.026.132.641
Số dư cuối kỳ	23.668.065.650	251.000.000	4.557.612.639	1.549.454.352	30.026.132.641
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.761.906.341	2.342.424	3.954.876.534	806.611.364	11.525.736.663
- Khấu hao trong kỳ	564.882.619	14.054.544	146.304.356	86.552.596	811.794.115
Số dư cuối kỳ	7.326.788.960	16.396.968	4.101.180.890	893.163.960	12.337.530.778
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	16.906.159.309	248.657.576	602.736.105	742.842.988	18.500.395.978
Tại ngày cuối kỳ	16.341.276.690	234.603.032	456.431.749	656.290.392	17.688.601.863

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 8.923.090.213 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.714.296.536 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Số dư cuối kỳ	34.480.619.489	328.634.372	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	368.374.026	131.453.756	499.827.782
- Khấu hao trong kỳ	23.620.310	32.863.440	56.483.750
Số dư cuối kỳ	391.994.336	164.317.196	556.311.532
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	34.112.245.463	197.180.616	34.309.426.079
Tại ngày cuối kỳ	34.088.625.153	164.317.176	34.252.942.329

(i) Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Nhà kho Hòa Phước, Đà Nẵng	6.096.262.057	6.096.262.057
- 16 Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	10.331.592.180	10.331.592.180
- Lô A64,A65 Hùng Vương, Tam Kỳ, Quảng Ngãi	1.149.520.000	1.149.520.000
- Lô A3-7 Khu đô thị Nam Cầu Cẩm Lệ, Đà Nẵng	10.099.555.000	10.099.555.000
- Lô 1001 Lê Văn Hiến, Đà Nẵng	4.141.404.000	4.141.404.000
- Thửa 125, Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk	420.000.000	420.000.000
	32.238.333.237	32.238.333.237

(ii) Chi tiết Nguyên giá quyền sử dụng đất có thời hạn trích khấu hao

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Số 4/5 Út Tịch. P4. Q Tân Bình. TP HCM ⁽¹⁾	424.550.000	424.550.000
- Số 69 Quang Trung, Đà Nẵng ⁽²⁾	1.817.736.252	1.817.736.252
	2.242.286.252	2.242.286.252

(1) Nguyên giá quyền sử dụng đất tại số 4/5 Út Tịch, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 424.550.000 đồng, được trích theo thời hạn 39 năm. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2018 là 16.328.844 đồng, khấu hao trong kỳ là 5.442.948 đồng.

(2) Nguyên giá quyền sử dụng đất tại lô đất Số 69 Quang Trung, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng trị giá 4.961.433.600 đồng được cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ lâu dài sang có thời hạn 50 năm (từ năm 2008 đến năm 2057). Trong đó giá trị bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tương ứng diện tích cho thuê là 3.143.697.348 đồng, giá trị tài sản cố định vô hình tương ứng với phần diện tích đất được Công ty sử dụng làm trụ sở làm việc là 1.817.736.252 đồng. Giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2018 là 375.665.492 đồng, khấu hao trong kỳ là 18.177.362 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê (*)**

	<u>Cơ sở hạ tầng</u>	<u>Giá trị quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>14.515.885.783</u>	<u>18.360.513.671</u>
Số dư cuối kỳ	<u>700.930.540</u>	<u>3.143.697.348</u>	<u>14.515.885.783</u>	<u>18.360.513.671</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	70.093.056	618.260.478	728.537.971	1.416.891.505
- Khấu hao trong kỳ	<u>35.046.528</u>	<u>31.436.974</u>	<u>181.448.572</u>	<u>247.932.074</u>
Số dư cuối kỳ	<u>105.139.584</u>	<u>649.697.452</u>	<u>909.986.543</u>	<u>1.664.823.579</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	<u>630.837.484</u>	<u>2.525.436.870</u>	<u>13.787.347.812</u>	<u>16.943.622.166</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>595.790.956</u>	<u>2.493.999.896</u>	<u>13.605.899.240</u>	<u>16.695.690.092</u>

(*) Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm văn phòng cho thuê, phần cơ sở hạ tầng và phần giá trị quyền sử dụng đất phân bổ tương ứng tại số 69 Quang Trung, phường Hải Châu, Đà Nẵng. Tổng diện tích sàn đơn vị cho thuê văn phòng từ tầng 1 đến tầng 5 là: 2.231 m². Phần diện tích tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất cho thuê là 455m².

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	100.000.000	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	6.054.545
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	133.885.104	9.116.828
	<u>233.885.104</u>	<u>15.171.373</u>
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	179.435.462	197.652.858
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	42.286.994	28.769.418
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.312.929	61.695.803
	<u>252.035.385</u>	<u>288.118.079</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	21.645.923.418	21.645.923.418	11.611.969.198	11.611.969.198
Công ty TNHH POSCO SS - VINA	27.357.177.760	27.357.177.760	7.971.308.675	7.971.308.675
Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định	5.856.113.989	5.856.113.989	7.677.272.856	7.677.272.856
Công ty TNHH Hoàng Phú Gia	14.173.153.500	14.173.153.500	-	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	14.431.192.099	14.431.192.099	-	-
Phải trả các đối tượng khác	26.520.032.470	26.520.032.470	20.161.937.044	20.161.937.044
	<u>109.983.593.236</u>	<u>109.983.593.236</u>	<u>47.422.487.773</u>	<u>47.422.487.773</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	<u>21.645.923.418</u>	<u>21.645.923.418</u>	<u>11.611.969.198</u>	<u>11.611.969.198</u>
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)				

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuân Hưng	-	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Long	136.502.685	
Công ty TNHH Lê Đức Thành	100.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	173.447.404	845.017.638
	<u>409.950.089</u>	<u>16.845.017.638</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	792.198.637	1.623.949.272	1.399.021.981	-	1.017.125.928
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	261.213.290	261.213.290	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	172.921.651	172.921.651	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	792.198.637	2.061.084.213	1.836.156.922	-	1.017.125.928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	512.861.159	993.094.839
- Chi phí vận chuyển	4.363.521.357	1.520.932.390
- Trích trước chi phí gia công hàng hóa	-	420.144.750
- Chi phí phải trả khác	-	1.139.379.516
	<u>4.876.382.516</u>	<u>4.073.551.495</u>

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	7.164.080	967.304
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.420.990.339	981.341.939
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	87.303.195	-
- Lãi chậm trả	4.294.001.090	2.880.678.889
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	653.134.207	600.381.957
	<u>6.462.592.911</u>	<u>4.463.370.089</u>

03
 TY
 KH
 HENT
 AS
 VIET

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**21 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	580.568.357.508	580.568.357.508	1.101.837.416.396	1.169.291.834.654	513.113.939.250	513.113.939.250
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	96.435.144.576	96.435.144.576	88.703.773.003	185.138.917.579	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	198.884.315.566	198.884.315.566	380.604.584.105	385.898.246.099	193.590.653.572	193.590.653.572
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽²⁾	285.248.897.366	285.248.897.366	549.002.821.438	534.277.633.126	299.974.085.678	299.974.085.678
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Trung Liệt	-	-	21.290.439.830	21.290.439.830	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng ⁽³⁾	-	-	62.235.798.020	42.686.598.020	19.549.200.000	19.549.200.000
	580.568.357.508	580.568.357.508	1.101.837.416.396	1.169.291.834.654	513.113.939.250	513.113.939.250



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 110/2017/VCB - KHDN ngày 13 tháng 10 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Mỗi khoản vay không quá 04 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 193.590.653.572 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản và động sản theo các hợp đồng đảm bảo.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/256999/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Kể từ ngày ký đến hết ngày 30/09/2018;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 299.974.085.678 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2017/256999/HĐTD ngày 12 tháng 10 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 19.549.200.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Nguồn tiền thu được từ các khoản phải thu từ việc bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	98.465.620.000	300.347.000	13.863.385.286	1.491.018.689	4.138.946.170	118.259.317.145
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.238.662.469	4.238.662.469
Phân phối lợi nhuận	-	-	492.320.531	-	(1.272.320.531)	(780.000.000)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	1.071.999.161	1.071.999.161
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(3.938.624.800)	(3.938.624.800)
Số dư cuối kỳ trước	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	4.238.662.469	118.851.353.975
Số dư đầu năm nay	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	9.166.498.920	123.779.190.426
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.289.998.323	8.289.998.323
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(7.492.593.400)	(7.492.593.400)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	2.835.024.185	2.835.024.185
Số dư cuối kỳ này	98.465.620.000	300.347.000	14.355.705.817	1.491.018.689	12.798.928.028	127.411.619.534

(*) Tăng do kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối từ các Chi nhánh về Văn phòng Công ty.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 236/NQ - ĐHCĐ ngày 12/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	12.001.523.105
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	600.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	57,43%	6.892.593.400
Lợi nhuận chưa phân phối	37,57%	4.508.929.705

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	38,30%	37.714.240.000	38,30%	37.714.240.000
Vũ Thu Ngọc	24,01%	23.644.000.000	24,01%	23.644.000.000
Nguyễn Thị Hồng Huệ	21,57%	21.240.000.000	21,57%	21.240.000.000
Các cổ đông khác	16,12%	15.867.380.000	16,12%	15.867.380.000
	100%	98.465.620.000	100%	98.465.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	98.465.620.000	98.465.620.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	6.892.593.400	3.938.624.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.892.593.400	3.938.624.800
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	6.805.290.205	3.938.624.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	6.805.290.205	3.938.624.800
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	87.303.195	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.846.562	9.846.562
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.846.724.506	15.846.724.506

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	40.518,05	37.264,25

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Xí nghiệp Lắp máy và Xây dựng Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Công ty Vật tư Tổng hợp Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	1.961.492.547	2.145.334.413

24 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.275.708.594.132	1.009.981.356.944
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.069.565.375	2.595.274.466
	<u>1.278.778.159.507</u>	<u>1.012.576.631.410</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<u>73.541.663.951</u>	<u>60.000.000</u>

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.681.531.000	147.077.710
	<u>3.681.531.000</u>	<u>147.077.710</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.237.694.365.997	977.000.614.760
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.932.074	216.495.100
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(500.812.346)	-
	<u>1.237.441.485.725</u>	<u>977.217.109.860</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	30.399.627	26.344.371
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.776.318.214	4.681.786.576
Lãi bán các khoản đầu tư	-	398.490.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	54.862.500
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	10.223.821	-
	7.816.941.662	5.161.483.447

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.302.697.549	8.073.024.180
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	55.922.936	127.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	372.949.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	744.082
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.474.008.145)
Chi phí tài chính khác	-	5.504.941
	14.358.620.485	4.978.342.178

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.788.950	54.207.138
Chi phí nhân công	4.756.652.316	8.085.327.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	143.918.958	122.419.242
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.035.035.057	15.673.790.678
Chi phí khác bằng tiền	240.230.783	575.903.442
	15.252.626.064	24.511.648.246

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	194.216.202	170.549.103
Chi phí nhân công	835.380.000	729.876.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	613.784.053	629.104.658
Thuế, phí, lệ phí	32.096.272	24.775.140
Chi phí dự phòng	3.767.831.509	2.495.639.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	525.729.794	944.250.272
Chi phí khác bằng tiền	76.393.977	262.065.522
	6.045.431.807	5.256.260.550

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**31 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng biếu tặng	-	42.986.200
Thu nhập khác	98.541.507	12.252.981
	98.541.507	55.239.181

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế văn phòng	9.913.947.595	5.682.915.494
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế chi nhánh	(1.848.977.410)	1.530.605.549
Các khoản điều chỉnh tăng	65.000.000	7.744.082
- Chi phí không hợp lệ	65.000.000	7.000.000
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	744.082
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.223.821)	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(10.223.821)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.119.746.364	7.221.265.125
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.623.949.272	1.444.253.025
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	792.198.637	98.092.157
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.399.021.981)	(710.676.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.017.125.928	831.668.644

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	8.289.998.323	4.238.662.469
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.289.998.323	4.238.662.469
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	842	430

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG

Số 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.477.956	224.756.241
Chi phí nhân công	5.592.032.316	8.815.203.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.635.085	968.019.000
Chi phí dự phòng	3.767.831.509	2.495.639.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.560.764.851	16.642.816.090
Chi phí khác bằng tiền	458.248.228	837.968.964
	<u>21.545.989.945</u>	<u>29.984.403.896</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.314.021.307	-	8.449.741.632	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	379.001.101.026	(20.297.614.917)	192.894.964.224	(16.529.783.408)
	<u>389.315.122.333</u>	<u>(20.297.614.917)</u>	<u>201.344.705.856</u>	<u>(16.529.783.408)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			513.113.939.250	580.568.357.508
Phải trả người bán, phải trả khác			116.446.186.147	51.885.857.862
Chi phí phải trả			4.876.382.516	4.073.551.495
			<u>634.436.507.913</u>	<u>636.527.766.865</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.314.021.307	-	-	10.314.021.307
Phải thu khách hàng, phải thu khác	358.703.486.109	-	-	358.703.486.109
	<u>369.017.507.416</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>369.017.507.416</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.449.741.632	-	-	8.449.741.632
Phải thu khách hàng, phải thu khác	176.365.180.816	-	-	176.365.180.816
	<u>184.814.922.448</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>184.814.922.448</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	513.113.939.250	-	-	513.113.939.250
Phải trả người bán, phải trả khác	116.446.186.147	-	-	116.446.186.147
Chi phí phải trả	4.876.382.516	-	-	4.876.382.516
	634.436.507.913	-	-	634.436.507.913
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	580.568.357.508	-	-	580.568.357.508
Phải trả người bán, phải trả khác	51.885.857.862	-	-	51.885.857.862
Chi phí phải trả	4.073.551.495	-	-	4.073.551.495
	636.527.766.865	-	-	636.527.766.865

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		73.541.663.951	60.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	73.541.663.951	60.000.000
Mua hàng		169.715.334.505	163.423.266.579
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	-	6.443.332.859
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	169.715.334.505	156.979.933.720

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNGSố 69 Quang Trung, Phường Hải Châu I,
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính văn phòng giữa niên độ**
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		7.228.821.600	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	7.228.821.600	-
Phải trả người bán ngắn hạn		21.645.923.418	11.611.969.198
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	21.645.923.418	11.611.969.198

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>6 tháng đầu năm</u>	<u>6 tháng đầu năm</u>
	<u>2018</u>	<u>2017</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	214.970.035	175.139.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	437.370.000	396.278.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.


Nguyễn Anh Tuấn

Người lập


**Trần Nguyễn Hoàng Nam
Thành Tuấn**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Anh Hoàng**

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2018